

Số: 253 /TTr-UBND

Phú Tân, ngày 11 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 về giải thích một số điều của luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Tân

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân.

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân.

Căn cứ Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau về việc chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tạm phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau.

Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân (bao gồm hệ thống bảng, biểu số liệu; các bản đồ thu nhỏ).

1.2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000.

1.3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000.

1.4. Các loại báo cáo và bản đồ chuyên đề theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT.

1.5. Đĩa CD lưu trữ dữ liệu.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất ký trước.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 huyện Phú Tân

Trên cơ sở Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm

2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Tân; Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu đất đạt kết quả như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 39.446,42 ha; kết quả thực hiện là 38.740,02 ha; thấp hơn 706,40 ha; đạt tỷ lệ 98,21% so với diện tích được duyệt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 5.966,00 ha; kết quả thực hiện là 5.908,68 ha; thấp hơn 57,32 ha; đạt tỷ lệ 99,04% so với diện tích được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 1.651,47 ha; kết quả thực hiện là 170,55 ha; thấp hơn 1.480,92 ha so với diện tích được duyệt. Do đó, chỉ tiêu này chưa đạt.

(Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2015 được trình bày trong Phụ lục 01).

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 huyện Phú Tân

Trên cơ sở Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Tân. Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện đạt kết quả như sau:

2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích tự nhiên là 44.819,25 ha. Theo kết quả thống kê đất đai 2020 diện tích tự nhiên là 45.059.78 ha; tăng 240,53 ha. Nguyên nhân là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Tân xác định ranh địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và xác định lại ranh địa giới hành chính theo hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TT ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

a. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 38.457,68 ha; kết quả thực hiện 38.605,62 ha; cao hơn 147,94 ha; vượt với tỷ lệ 100,38% so với diện tích được duyệt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 6.221,01 ha; kết quả thực hiện là 5.774,88 ha; thấp hơn 446,13 ha; đạt tỷ lệ 92,83% so với diện tích được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng được duyệt là 140,55 ha; kết quả thực hiện 679,29 ha; cao hơn 538,74 ha; vượt với tỷ lệ 483,31% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

(Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được trình bày trong Phụ lục 02).

2.2.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Trên cơ sở Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân, UBND huyện đăng ký thực hiện 103 hạng mục, công trình, dự án. Kết quả, đã thực hiện được 57 hạng mục công trình, dự án.

Còn lại 46 hạng mục, công trình chưa thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, qua rà soát UBND huyện đề xuất hủy bỏ 05 hạng mục công trình trong điều chỉnh quy hoạch. Bên cạnh đó, những hạng mục công trình, dự án có tính khả thi, có thể thực hiện được trong thời gian tới. Do đó, UBND huyện Phú Tân đề xuất chuyển tiếp thực hiện 41 hạng mục, công trình, dự án chưa thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

3. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 38.605,62 ha chiếm 85,68% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 37.283,49 ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 37.138,41 ha chiếm 82,42% diện tích tự nhiên; chênh lệch thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 145,08 ha; giảm 1.467,21 ha so với hiện trạng.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.774,88 ha chiếm 12,81% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7.096,99 ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7.362,09 ha chiếm 16,34% diện tích tự nhiên; chênh lệch cao hơn cấp tỉnh phân bổ 265,10 ha; tăng 1.587,21 ha so với hiện trạng.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 679,29 ha chiếm 1,51% diện tích tự nhiên; diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 679,29 ha; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 559,29 ha chiếm 1,24% diện tích tự nhiên; chênh thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 120,00 ha; giảm 120,00 ha so với hiện trạng.

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 03 và Phụ lục 04).

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Phú Tân dự kiến thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.814,72 ha. Trong đó: đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 36,49 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 163,08 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 353,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp 1.261,93 ha.

Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 272,93 ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 272,93 ha.

(Chi tiết các loại đất cần chuyển mục đích trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 05).

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân, dự kiến đưa 120,00 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được trình bày trong Phụ lục 06).

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân được xây dựng trong năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021.

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

a. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 38.618,41 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 38.495,04 ha; giảm 123,37 ha so với hiện trạng.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.762,17 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 5.885,54 ha; tăng 123,37 ha so với hiện trạng.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 679,22 ha. Kế hoạch năm 2021, diện tích là 679,22 ha; không thay đổi so với hiện trạng.

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021 được trình bày trong Phụ lục 07).

4.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Diện tích cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là 118,32 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 được trình bày trong Phụ lục 08).

4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp trong năm 2021 là: 123,37 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kế hoạch năm 2021 được trình bày trong Phụ lục 09).

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Tân không thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Giải pháp tổ chức thực hiện

Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện các công việc sau:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân:

+ Đến các phòng, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

+ Tại Phòng Tài nguyên và Môi trường trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hiệu lực;

+ Trên mạng thông tin quản lý nhà nước của tỉnh Cà Mau;

+ Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các Website của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Ngoài ra, với vai trò là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì phối hợp với các phòng, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Trên đây là các nội dung cơ bản của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục 01

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2015

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 1/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.446,42	38.740,02	-706,40	98,21
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	401,44		-401,44	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.228,00	4.664,52	-563,48	89,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.501,56	2.078,87	-422,69	83,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.904,13	1.303,13	-601,00	68,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29.411,29	30.693,50	1.282,21	104,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.966,00	5.908,68	-57,32	99,04
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	239,00	235,82	-3,18	98,67
2.2	Đất an ninh	CAN	29,00	27,77	-1,23	95,76
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	31,55	6,54	-25,01	20,74
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.617,06	1.878,69	261,63	116,18
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,22</i>	<i>10,33</i>	<i>3,11</i>	<i>143,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,29</i>	<i>6,94</i>	<i>3,65</i>	<i>210,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,72</i>	<i>29,02</i>	<i>-8,70</i>	<i>76,94</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,65</i>	<i>0,30</i>	<i>-3,35</i>	<i>8,22</i>
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT	34,95	34,25	-0,70	98,00
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,52	1,34	-7,18	15,73
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	135,53	78,03	-57,50	57,57
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	22,22	16,33	-5,89	73,47
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TON	14,06	15,43	1,37	109,72
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,44	4,12	-3,32	55,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.651,47	170,55	-1.480,92	



Phụ lục 02

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		44.819,25	45.059,78	240,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.457,68	38.605,62	147,94	100,38
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.651,10	4.164,48	-486,62	89,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.032,88	3.096,13	63,25	102,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.134,06	2.946,85	-187,21	94,03
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.639,64	28.398,15	758,51	102,74
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.221,01	5.774,88	-446,13	92,83
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	241,82	234,09	-7,73	96,80
2.2	Đất an ninh	CAN	29,17	3,53	-25,64	12,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,66		-21,66	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,57	4,23	0,66	118,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,00	7,83	-6,18	55,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.092,00	974,77	-1.117,23	46,59
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	825,46	744,97	-80,49	90,25
-	Đất thủy lợi	DTL	1.196,65	119,17	-1.077,48	9,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,33	12,50	2,18	121,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,94	6,76	-0,18	97,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,30	35,07	3,77	112,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,95		-14,95	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,58	1,67	1,09	287,18
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	1,46	0,92	271,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,30	33,17	-1,13	96,71
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	3,23	-11,77	21,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,49	11,78	-1,71	87,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,12	3,85	-3,27	54,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,26	1,13	-4,13	21,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,98	2,06	1,07	208,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18		-2,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	445,00	460,77	15,76	103,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,00	84,23	-10,77	88,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	17,13	-1,86	90,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,13	3,13	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,94	2,28	0,34	117,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.184,77	3.583,93	399,16	112,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		396,91	396,91	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,55	679,29	538,74	483,31

Phụ lục 03
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(Kèm theo Tờ trình số 153 /TTr-UBND ngày 4/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.059,78	100,00	45.059,78		45.059,78	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.605,62	85,68	37.283,49	-145,08	37.138,41	82,42	-1.467,21
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,48	9,24	4.089,36	38,63	4.127,99	9,16	-36,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.096,13	6,87	2.917,38	35,53	2.952,91	6,55	-143,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.946,85	6,54	2.377,53	150,82	2.528,35	5,61	-418,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	66,00				7,83		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.398,15	63,02		27.524,15	27.524,15	61,08	-874,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				5,00	5,00	0,01	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.774,88	12,81	7.096,99	265,10	7.362,09	16,34	1.587,21
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,09	0,52	7,84	4,29	12,13	0,03	-221,96
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	0,01	8,94	0,00	8,94	0,02	5,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,50		90,50	0,20	90,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,23	0,01	6,83	29,55	36,38	0,08	32,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,83	0,02	10,58	11,11	21,69	0,05	13,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	974,77	2,16	2.321,14	49,44	2.370,58	5,26	1.395,81
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	744,97	1,65	1.392,56	0,00	1.392,56	3,09	647,59
-	Đất thủy lợi	DTL	119,17	0,26	696,92	63,40	760,32	1,69	641,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,03	38,95	0,00	38,95	0,09	26,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	0,01	6,76	0,00	6,76	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	0,08	45,70	0,11	45,81	0,10	10,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				5,11	5,11	0,01	5,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,00	9,69	47,38	57,07	0,13	55,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46	0,00	1,51	0,16	1,67	0,00	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số			
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	0,07	71,48	-63,41	8,07	0,02	-25,10	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,23	0,01	24,09	0,00	24,09	0,05	20,86	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	0,03	11,78		11,78	0,03		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	0,01	15,65	1,00	16,65	0,04	12,80	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	1,13	0,00		1,73	1,73	0,00	0,60	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5,00		5,00	0,01	5,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	0,00		2,12	2,12	0,00	0,06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				11,22	11,22	0,02	11,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,77	1,02	558,13	48,40	606,53	1,35	145,77	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,23	0,19	113,45	91,01	204,46	0,45	120,22	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,04	16,18	2,12	18,30	0,04	1,17	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,01	3,13	0,00	3,13	0,01		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28	0,01		2,28	2,28	0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,93	7,95		3.571,93	3.571,93	7,93	-12,00	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	0,88		396,91	396,91	0,88		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,29	1,51	679,29	-120,00	559,29	1,24	-120,00	
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	2.257,28	5,01	8.011,30	0,00	8.011,30	17,78	5.754,02	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.164,48	9,24	31.988,58	-27.860,59	4.127,99	9,16	-36,49	
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.042,98	13,41	5.294,92	186,34	5.481,26	12,16	-561,72	
6	Khu du lịch	KDL	0,05	0,00	136,22	113,78	250,00	0,55	249,95	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0,00	0,00	500,00		500,00	1,11	500,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	0,00	0,00	90,50		90,50	0,20	90,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	2.257,28	5,01	918,88	7.092,42	8.011,30	17,78	5.754,02
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	4,23	0,01	117,93	-81,55	36,38	0,08	32,15
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV							
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	460,77	1,02	536,17	70,36	606,53	1,35	145,76
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	462,76	1,03		614,38	614,38	1,36	151,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khải	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,13	5,13							6,99			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,94	4,15	0,57	0,55	0,46	0,55	0,55	0,55	0,90	0,66		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,50	90,50										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,38	4,44	0,52	1,18	0,65	1,25	0,67	26,19	1,10	0,39		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,69	13,50	1,35	0,33	1,01	0,40	0,83	2,74	0,70	0,82		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.370,58	458,21	123,68	374,50	132,98	144,44	224,64	236,93	485,25	189,95		
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	1.392,56	210,17	88,22	266,03	97,23	82,86	139,23	136,29	228,46	144,07		
-	Đất thủy lợi	DTL	760,32	198,41	16,86	82,53	24,01	46,27	70,76	77,75	211,56	32,17		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,95	10,40	3,23	2,53	2,51	2,16	1,26	2,63	11,56	2,67		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	4,89	0,22	0,36	0,17	0,26	0,32	0,18	0,21	0,13		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,81	8,05	4,61	5,89	5,19	3,80	3,76	2,60	7,28	4,64		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,11	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,71	0,55		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,07	10,62	0,68	10,80	0,65	1,39	0,73	10,61	19,77	1,81		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cai Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (đư kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khải	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	0,05	0,18	0,16	0,26	0,02	0,06	0,04	0,81	0,10		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,07		4,07	0,06	0,18			3,26	0,50			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,09	3,20	2,66	3,00	2,00	2,89	2,75	2,00	4,09	1,50		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	1,44	0,24	1,13		2,87	4,31	0,25		1,55		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,65	10,21	2,06	1,03		1,22	0,74	0,68	0,30	0,40		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,22	0,10	0,43	0,22	0,15	0,17	0,07		0,37		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00		5,00									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,12	0,22	0,25	0,57	0,28	0,05	0,22	0,06	0,42	0,05		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,22	9,72							1,50			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,46	115,45		89,00								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,30	5,74	0,87	0,52	0,86	0,36	0,60	0,43	8,14	0,78		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,27		0,26		0,05	0,09		2,46			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cái Đoi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,28	0,05	0,49	0,05	0,33	0,45	0,62	0,28				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.571,93	124,86	252,88	228,33	179,34	240,90	282,14	177,94	1.909,79	175,75		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91		222,18		174,73							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	559,29	61,61	0,07	118,90				102,02	276,69			
II	KHU CHỨC NÀNG*													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	8.011,30	2.257,28		5.754,02								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.127,99	109,94	581,86	584,12	738,94	658,01	281,48	704,72	354,01	114,91		
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	5.481,26	254,60		270,68				422,66	4.533,32			
6	Khu du lịch	KDL	250,00		100,00		100,00				50,00			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	500,00		280,00		220,00							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cái Đôi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (dự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	90,50	90,50										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	8.011,30	2.257,28		5.754,02								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,38	4,44	0,52	1,18	0,65	1,25	0,67	26,19	1,10	0,39		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	606,53		60,80		73,66	68,84	55,88	197,61	99,61	50,13		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	614,38		62,15		74,66	69,24	56,71	200,35	100,31	50,95		

Phụ lục 06

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân
(Kèm theo Tờ trình số 55/TT-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cái Đoi Vàm	xã Phú Mỹ	xã Phú Tân (đự kiến nâng lên thị trấn Phú Tân)	xã Phú Thuận	xã Tân Hưng Tây	xã Rạch Chèo	xã Tân Hải	xã Nguyễn Việt Khái	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,00								120,00	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,00								120,00	

Phụ lục 07

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân
(Kèm theo Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.618,41	38.495,04	-123,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.169,44	4.167,41	-2,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.095,77	3.095,26	-0,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.948,65	2.862,65	-86,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.404,54	28.369,71	-34,83
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.762,17	5.885,54	123,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,10	234,10	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	3,53	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,50	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,20	7,22	3,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	7,99	
2.8	Đất sử dụng cho HĐ kháng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	909,30	1.024,18	114,88
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	747,25	747,25	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	103,64	215,64	112,00
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,40	2,60	1,20
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,47	1,47	
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,50	13,88	1,38
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	6,76	7,06	0,30
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	35,15	35,15	
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT			
2.9.9	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH			
2.9.10	<i>Đất cơ sở về dịch vụ xã hội</i>	DXH			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,13	1,13	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	33,17	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,59	3,59	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,01	464,89	4,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,99	86,25	1,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	16,05	-1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,80	2,80	
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,87	11,87	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	3,85	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	2,06	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,31	2,31	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,94	3.583,94	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	396,91	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,22	679,22	

Phụ lục 09

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Tờ trình số 253/TT-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cái Đôi Vàm	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Xã Phú Thượn	Xã Tân Hưng Tây	Xã Rạch Chèo	Xã Tân Hải	Xã Nguyễn Việt Khải	Xã Việt Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	123,37	4,10	0,80	2,14	0,36	0,96	24,70	0,30	88,11	1,90
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,03	0,10	0,20	0,52	0,16	0,40	0,15	0,10	0,10	0,30
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,51								0,51	
-	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	86,00								86,00	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,83	4,00	0,60	1,62	0,20	0,56	24,55	0,20	1,50	1,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											

